Mẫu CBTT/SGDHCM-02
(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGĐ SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 43 /CVNĐS	*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 4 năm 2018*

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN
- Mã chứng khoán: DSN
- Địa chỉ trụ sở chính: 03 Hòa Bình, P.3, Q.11, TP.HCM
- Điện thoại: 028.38588418
- Fax: 028.38588419
- Người thực hiện công bố thông tin: *Ông Phạm Duy Hưng* – Người đại diện theo Pháp luật
  Chức vụ: Chủ tịch HĐQT

Loại thông tin công bố : ☑định kỳ ☐bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố : - Báo cáo tài chính Quý 1/2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày ..19../04/2018 tại đường dẫn: http://www.damsenwaterpark.com.vn

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Website (để công bố);
- Lưu: VT, HĐQT cty.

Tài liệu đính kèm:
- *Báo cáo tài chính Quý 1/2018.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 0302844200 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN
QUẬN 11 - T.P HỒ CHÍ MINH

Phạm Duy Hưng

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN
Ký ngày: 19/4/2018 11:57:33

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC DẦM SEN

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**123,925,317,310**	**193,976,956,539**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**35,685,574,335**	**103,571,711,406**
1. Tiền	111		4,185,574,335	6,498,711,406
2. Các khoản tương đương tiền	112		31,500,000,000	97,073,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**82,498,702,700**	**84,498,702,700**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		31,950,050,000	31,950,050,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	129		(24,951,347,300)	(24,951,347,300)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		75,500,000,000	77,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	V.03	**4,160,525,946**	**4,660,057,958**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		174,124,742	1,009,143,342
2. Trả trước cho người bán	132		13,158,000	186,504,400
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		3,973,243,204	3,464,410,216
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.04	**879,671,293**	**843,178,824**
1. Hàng tồn kho	141		879,671,293	843,178,824
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**700,843,036**	**403,305,651**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		700,843,036	403,305,651
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.3b		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	**200**		**63,532,109,610**	**49,134,195,316**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**150,000,000**	**150,000,000**
1. Phải thu dài hạn khác	216		150,000,000	150,000,000
II. Tài sản cố định	**220**		**4,369,401,285**	**4,962,157,444**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	4,369,401,285	4,962,157,444
- Nguyên giá	222		87,708,444,470	87,708,444,470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(83,339,043,185)	(82,746,287,026)
2. TSCĐ vô hình	227	V.07	-	-
- Nguyên giá	228		20,315,829,962	20,315,829,962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20,315,829,962)	(20,315,829,962)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.02	**59,000,000,000**	**44,000,000,000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		462,164,319	462,164,319
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(462,164,319)	(462,164,319)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		59,000,000,000	44,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**12,708,325**	**22,037,872**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	12,708,325	22,037,872
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.4b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**187,457,426,920**	**243,111,151,855**

NGUỒN VỐN	*Mã số*	Ghi chú	31/03/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**16,255,133,353**	**11,012,967,545**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**16,154,133,353**	**10,911,967,545**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312	V.09	3,844,105,677	3,244,795,192
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	8,000,000	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.10	7,079,340,342	3,956,966,818
5. Phải trả người lao động	315	V.11	1,462,692,043	2,110,538,668
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	"	1,407,462,175	606,976,395
8. Qũy khen thưởng, phúc lợi	322	"	2,352,533,116	992,690,472
II. Nợ dài hạn	**330**	"	**101,000,000**	**101,000,000**
1. Phải trả dài hạn khác	337		101,000,000	101,000,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**	V.12	**171,202,293,567**	**232,098,184,310**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**171,202,293,567**	**232,098,184,310**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,830,090,000	120,830,090,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		8,450,000,000	8,450,000,000
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		41,922,203,567	102,818,094,310
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421A*		*21,796,257,933*	*13,771,521,132*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421B*		*20,125,945,634*	*89,046,573,178*
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**187,457,426,920**	**243,111,151,855**

TP.HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Hồng Bích	Trần Thị Châu Dân	Vũ Ngọc Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN

Mẫu số B03a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01		50,043,939,840	50,025,031,444	50,043,939,840	50,025,031,444
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.01	50,043,939,840	50,025,031,444	50,043,939,840	50,025,031,444
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	17,422,079,339	18,245,894,724	17,422,079,339	18,245,894,724
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		32,621,860,501	31,779,136,720	32,621,860,501	31,779,136,720
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1,769,835,649	438,935,620	1,769,835,649	438,935,620
7. Chi phí tài chính	22	VI.05				
- Trong đó: lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	4,327,821,258	3,799,798,816	4,327,821,258	3,799,798,816
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	4,991,090,749	3,722,589,304	4,991,090,749	3,722,589,304
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		25,072,784,143	24,695,684,220	25,072,784,143	24,695,684,220
11. Thu nhập khác	31	VI.06	84,647,900	1,329,500	84,647,900	1,329,500
12. Chi phí khác	32	VI.07				
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		84,647,900	1,329,500	84,647,900	1,329,500
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 =30+40)	50		25,157,432,043	24,697,013,720	25,157,432,043	24,697,013,720
15. Chi phí thuế TNDN	51	VI.10	5,031,486,409	4,939,402,744	5,031,486,409	4,939,402,744
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		**20,125,945,634**	**19,757,610,976**	**20,125,945,634**	**19,757,610,976**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		**1,666**	**1,635**	**1,666**	**1,635**
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		**1,666**	**1,635**	**1,666**	**1,635**

TP HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Hồng Bích	Trần Thị Châu Dân	Vũ Ngọc Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN NƯỚC ĐẦM SEN

Mẫu số B03a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tháng: 01/2018 -> 03/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			01/01/2018 -> 31/03/2018	*01/01/2017 -> 31/03/2017*
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		**55,556,513,322**	**54,739,600,550**
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(15,786,861,337)	(29,410,394,727)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8,726,567,657)	(19,592,000,784)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3,002,842,415)	(1,309,186,305)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,114,132,191	590,004,854
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20,457,675,439)	(7,159,577,471)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**8,696,698,665**	**(2,141,553,883)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(794,398,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27,000,000,000)	(31,200,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14,000,000,000	63,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,325,494,264	2,257,181,739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(11,674,505,736)**	**33,762,783,239**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(64,908,330,000)	(43,714,723,965)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(64,908,330,000)**	**(43,714,723,965)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(67,886,137,071)**	**(12,093,494,609)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		103,571,711,406	50,061,520,838
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61			
Tiền tồn cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**VII.34**	**35,685,574,335**	**37,968,026,229**

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rồi báo cáo tài chính.

TP.HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Hồng Bích	Trần Thị Châu Dân	Vũ Ngọc Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công viên Nước Đầm Sen (gọi tắc là "Công ty") chính thức hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001384 ngày 03/01/2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 9 ngày 13/05/2016 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là DSN kể từ ngày 26 tháng 10 năm 2010 theo Quyết định số 208/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 9 năm 2010.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần

Tên giao dịch, trụ sở và số lao động.

- Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Dam Sen Water Park Corporation.
- Trụ sở chính đặt tại: 03 Đường Hoà Bình, Phường 3, Quận 11, Tp.HCM.
- Số lao động: 185 người

2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề; Dịch vụ ăn uống khác; Bán lẻ hàng hóa khác; Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác; Điều hành tour du lịch; Vận tải hàng khách đường bộ trong nội thành, trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Bán buôn đồ uống; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất sản phẩm chịu lửa.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường 12 tháng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng, các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổ thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính (thay thế cho Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính).

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa vật kiến trúc	5 năm - 14 năm
Máy móc thiết bị	5 năm - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm - 5 năm
TSCĐ khác	4 năm - 5 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn sử dụng đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và khoản đầu tư khác được ghi nhận theo chi phí mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sổ giao dao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công y nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ kéo theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

6 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đâu được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí khác chờ phân bổ.

7 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả;

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

8 Lương, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp.

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và theo Quy chế lương của Công ty (18% trên tổng doanh thu bao gồm cả 1.5% lương HĐQT). Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai, liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Phân phố lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa,
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thanh giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo tra doanh thu.

12 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

13 Nguyên tác kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo, khuyến mãi, chi phí thuê mặt bằng,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hàng, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

15 Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

1. Tiền	31/03/2018	01/01/2018
Tiền mặt	2,065,918,602	3,250,929,136
Tiền gửi ngân hàng bằng VNĐ	2,119,655,733	3,247,782,270
Tiền gởi ngân hàng có kỳ hạn	31,500,000,000	97,073,000,000
Cộng	**35,685,574,335**	**103,571,711,406**

2. Các khoản đầu tư tài chính		31/03/2018	01/01/2018
a	Chứng khoán kinh doanh (NH TMCP Việt Á - VAB)	31,950,050,000	31,950,050,000
	Giá trị hợp lý	6,998,702,700	6,998,702,700
	Dự phòng (*)	(24,951,347,300)	(24,951,347,300)
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	75,500,000,000	77,500,000,000
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 12 tháng	73,500,000,000	75,500,000,000
	Trái phiếu (Cty CP Khải Hoàn Môn)	2,000,000,000	2,000,000,000
	Dự phòng		

(*) Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

Danh sách đầu tư	Số lượng CP 31/03/2018	Đơn giá bình quân	Giá trị đầu tư	Đơn giá thị trường	Trị giá dự phòng
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Á (Mệnh giá: 10.000đ/CP)	2,120,819	15,065	31,950,050,000	3,300	(24,951,347,300)

3. **Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khách hàng	174,124,742		1,009,143,342	

4. **Các khoản phải thu khác**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
+ Tạm ứng cho nhân viên	*320,836,730*		*405,046,552*	
+ Khoản phải thu Cty TNHH DVDL Phú Thọ (K.Long)	*302,466,000*		*184,552,000*	
+ Tích lũy lãi tiền gởi có kỳ hạn, lãi trái phiếu	*3,303,100,000*		*2,858,758,615*	
+ Các khoản phải thu khác	*46,840,474*		*16,053,049*	
Tổng cộng	*3,973,243,204*	-	*3,464,410,216*	-
b. Dài hạn				
+ Ký quỹ thuê mặt bằng Công viên Khủng Long	*150,000,000*		*150,000,000*	
Tổng cộng				

5. **Nợ xấu**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

6. **Hàng tồn kho**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	371,884,019		281,581,704	
Vật tư	38,241,566		38,241,566	
Hóa chất	45,164,816		28,883,242	
Công cụ, dụng cụ	2,400,000		2,400,000	
Hàng hóa	421,980,892		492,072,312	
Tổng cộng	**879,671,293**		**843,178,824**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	39,083,789,897	40,362,757,181	6,619,740,113	662,259,864	979,897,415	87,708,444,470
Mua trong năm	-		-	-		-
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Giảm						-
Số dư cuối kỳ	**39,083,789,897**	**40,362,757,181**	**6,619,740,113**	**662,259,864**	**979,897,415**	**87,708,444,470**
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	38,627,742,326	36,351,878,973	6,325,565,359	662,259,864	778,840,504	82,746,287,026
Tăng	121,734,626	329,251,406	61,040,996	-	80,729,131	592,756,159
Số dư cuối kỳ	**38,749,476,952**	**36,681,130,379**	**6,386,606,355**	**662,259,864**	**859,569,635**	**83,339,043,185**
Giá trị còn lại						
- Đầu năm	**456,047,571**	**4,010,878,208**	**294,174,754**	-	**201,056,911**	**4,962,157,444**
- Cuối năm	**334,312,945**	**3,681,626,802**	**233,133,758**	-	**120,327,780**	**4,369,401,285**

Nguyên giá tài sản cố định tăng trong năm do mua sắm và xây dựng mới.

8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	.....	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	20,315,829,962					**20,315,829,962**
Số dư cuối kỳ	**20,315,829,962**	-	-	-	-	**20,315,829,962**
Hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	20,315,829,962					**20,315,829,962**
Tăng	-					-
Số dư cuối kỳ	**20,315,829,962**	-	-	-	-	**20,315,829,962**
Giá trị còn lại						-
- Đầu năm	-					-
-Cuối năm	-	-	-	-	-	-

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		31/03/2018	01/01/2018
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Cổ phiếu Cty CP Khải Hoàn Môn)	(9.1)	462,164,319	462,164,319
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(9.1)	(462,164,319)	(462,164,319)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Trái phiếu Cty CP Khải Hoàn Môn)	(9.2)	-	-
Tiền gởi có kỳ hạn trên 1 năm	(9.3)	59,000,000,000	44,000,000,000
Cộng		**59,000,000,000**	**44,000,000,000**

(9.1) Bao gồm:

Đầu tư mua cổ phần	Số lượng CP	Mệnh giá	Đơn giá bình quân	Giá trị đầu tư	Giá trị dự phòng
Cty CP Khải Hoàn Môn (tỉ lệ góp vốn 15%)	343,030	10,000	1,347	462,164,319	(462,164,319)

(9.2): Mua 200.000 trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu (mệnh giá 10.000đ/trái phiếu) của Cty CP Khải Hoàn Môn với lãi suất 10%/năm, kỳ hạn 5 năm (đáo hạn ngày 15/8/2018)

10. Chi phí trả trước

	31/03/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn	700,843,036	403,305,651
b. Dài hạn	12,708,325	22,037,872
Tổng cộng	**713,551,361**	**425,343,523**

11. Phải trả người bán

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Phải trả cho các nhà cung cấp khác	3,844,105,677	3,844,105,677	3,244,795,192	3,244,795,192
Tổng cộng	**3,844,105,677**	**3,844,105,677**	**3,244,795,192**	**3,244,795,192**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Đầu kỳ 01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ 31/03/2018
Thuế TNDN phải nộp	3,002,842,415	5,031,486,409	3,002,842,415	5,031,486,409
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	773,488,222	3,946,826,822	3,584,158,332	1,136,156,712
Thuế TNCN phải nộp (*)	177,524,501	2,930,992,726	2,200,779,046	907,738,181
Thuế Tài nguyên phải nộp	3,111,680	11,234,240	10,386,880	3,959,040
Thuế Môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Thuế khác	-	-	-	-
Tổng cộng	**3,956,966,818**	**11,923,540,197**	**8,801,166,673**	**7,079,340,342**

13. Phải trả khác

	31/03/2018	01/01/2018
a. Ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	*1,312,590,190*	*455,001,250*
- Các khoản phải trả khác		
- Thuế TNCN phải trả lại cho CBNV	*94,871,985*	*151,975,145*
Tổng cộng	**1,407,462,175**	**606,976,395**
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	101,000,000	101,000,000

14. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bản đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

Nội dung	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/12/2017
Vốn góp của chủ sở hữu	120,830,090,000			*120,830,090,000*
Thặng dư vốn cổ phần	-			-
Quỹ đầu tư phát triển	8,450,000,000			*8,450,000,000*
LNST chưa phân phối	85,645,445,710	89,046,573,178	71,873,924,578	*102,818,094,310*
Cộng	214,925,535,710	89,046,573,178	71,873,924,578	232,098,184,310

Nội dung	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/03/2018
Vốn góp của chủ sở hữu	120,830,090,000			**120,830,090,000**
Thặng dư vốn cổ phần	-			-
Quỹ đầu tư phát triển	8,450,000,000			8,450,000,000
LNST chưa phân phối	102,818,094,310	20,125,945,634	81,021,836,377	41,922,203,567
Cộng	232,098,184,310	20,125,945,634	81,021,836,377	**171,202,293,567**

b. Cổ phiếu	31/03/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**12,083,009**	**12,083,009**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**12,083,009**	**12,083,009**
+ Cổ phiếu phổ thông	12,083,009	12,083,009
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**12,083,009**	**12,083,009**
+ Cổ phiếu phổ thông	12,083,009	12,083,009

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là: 10.000 đồng/cổ phiếu.

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm trong kỳ:	31/03/2018	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017	13,356,985,977	
- Trả cổ tức đợt 1 năm 2017 (36%/ VĐL 120.830.090.000)	43,498,832,400	
- Trả cổ tức đợt cuối năm 2017 (20%/ VĐL 120.830.090.000)	24,166,018,000	
Tổng cộng	81,021,836,377	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VI. Thông tin bổ sung báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu

a. Doanh thu	Từ 01/01/2018-> 31/03/2018	Từ 01/01/2017-> 31/03/2017
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	36,488,442,708	35,315,064,075
Doanh thu từ bán hàng hóa	13,286,194,405	14,514,812,821
Doanh thu khác	269,302,727	195,154,548
Cộng	**50,043,939,840**	**50,025,031,444**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018-> 31/03/2018	Từ 01/01/2017-> 31/03/2017
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10,529,674,996	10,810,054,532
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	6,892,404,343	7,435,840,192
Cộng	**17,422,079,339**	**18,245,894,724**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018-> 31/03/2018	Từ 01/01/2017-> 31/03/2017
Lãi Tiền gửi ngân hàng	1,769,835,649	438,935,620
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi trái phiếu		
Cộng	**1,769,835,649**	**438,935,620**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018-> 31/03/2018	Từ 01/01/2017-> 31/03/2017
Cộng	-	-

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2018-> 31/03/2018	Từ 01/01/2017-> 31/03/2017
+ Chi phí nhân viên	707,524,425	698,698,206
+ Chi phí vật liệu bao bì	815,810,773	595,294,557
+ Chi phí khác bằng tiền	2,804,486,060	2,505,806,053
Cộng	**4,327,821,258**	**3,799,798,816**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018-> 31/03/2018	Từ 01/01/2017-> 31/03/2017
+ Chi phí nhân viên	2,368,400,830	2,114,722,427
+ Chi phí vật liệu bao bì	813,670,871	625,265,147
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	67,003,361	50,855,861
+ Chi phí thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
+ Chi phí khác bằng tiền	1,739,015,687	928,745,869
Cộng	**4,991,090,749**	**3,722,589,304**

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2018-> 31/03/2018	Từ 01/01/2017-> 31/03/2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**25,157,432,043**	**24,697,013,720**
Cộng các khoản chi không trừ		
Lợi nhuận chịu thuế	**25,157,432,043**	**24,697,013,720**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong kì	**5,031,486,409**	**4,939,402,744**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2018

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018-> 31/03/2018	Từ 01/01/2017-> 31/03/2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**20,125,945,634**	**19,757,610,976**
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**20,125,945,634**	**19,757,610,976**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12,083,009	12,083,009
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1,666**	**1,635**

(*) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận là khoản trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi thời kỳ này được ước tính bằng 15% lợi nhuận sau thuế phát sinh trong kỳ. Mức trích lập cụ thể tùy thuộc vào Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

9. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty TNHH 1 Thành viên Dịch Vụ Du lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	Chia doanh thu bán vé Công viên Khủng Long	181,601,818
	Khách hàng	Khách đoàn tham quan, Lễ hội ẩm thực	178,486,000
Công ty CP Khải Hoàn Môn	Nhà cung cấp	Cung cấp dịch vụ thuê kho bãi	75,000,000

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư	Phải thu/ (phải trả)
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Du Lịch Phú Thọ	Công ty liên kết	Phải thu (Chia liên doanh vé Khủng Long)	302,466,000
	Khách hàng	Phải thu khách hàng	59,583,000

TP.HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Hồng Bích	Trần Thị Châu Dân	Vũ Ngọc Tuấn